

[Skip to main content](#)

## GeoHive

- [Home](#)
- [Resources](#)
- [Cities](#)
- [Countries](#)
- [Global Data](#)

• [Home](#) > [Countries](#) > [Asia](#) > Viet Nam

## Viet Nam

### Census Results

1979-10-01 52,741,766

1989-04-01 64,375,762

1999-04-01 76,327,900

2009-04-01 85,846,997

### General Information

Official name	Socialist Republic of Vietnam
Official name [native]	Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam «Vietnamese»
Capital	Hanoi
Capital [native]	Hà Nội «Vietnamese»
Region	South-eastern Asia
ISO code	VN
Statistical agency	<a href="#">General Statistical Office</a>

Name in Chinese

Name in Arabic جمهورية فيت نام الاشتراكية

Name in Spanish la República Socialista de Viet Nam

Name in Russian Социалистическая Республика Вьетнам

Name in French la République socialiste du Viet Nam

## Administrative units

code	region	native name	capital [native name]	area (sq.km.)	population 1999-04-01 census	population 2009-04-01 census	population 2012-07-01 estimate
R1	Northern Midlands and Mountains	Trung du và miền núi phía Bắc		95,272.3	10,048,191	11,053,590	11,400,200
R2	Red River Delta	Đồng bằng sông Hồng		21,050.9	17,838,676	19,584,287	20,236,700
R3	North and South Central Coast	Trung Bộ và Duyên hải miền Trung		95,835.8	18,087,097	18,835,154	19,173,600
R4	Central Highlands	Tây Nguyên		54,641.0	4,059,928	5,115,135	5,379,600
R5	Southeast	Đông Nam Bộ		23,598.0	10,158,606	14,067,361	15,192,300
R6	Mekong River Delta	Đồng bằng sông Cửu Long		40,553.1	16,130,675	17,191,470	17,390,500
	total			330,951.1	76,327,900	85,846,997	88,772,900

source: General Statistical Office, Vietnam.

note: TP. = thanh pho [thành phố] = city; tx. = thị xã = town.

## Expanded administrative units

code	region province [tỉnh]	native name	capital [native name]	area (sq.km.)	population 1999-04-01 census	population 2009-04-01 census	population 2012-07-01 estimate
R1	Northern Midlands and Mountains	Trung du và miền núi phía Bắc		95,272.3	10,048,191	11,053,590	11,400,200
02	Ha Giang	Hà Giang	Ha Giang town [tx. Hà Giang]	7,914.9	602,525	724,537	758,000

source: General Statistical Office, Vietnam.

note: TP. = thanh pho [thành phố] = city; tx. = thị xã = town.

region code	province [tỉnh]	native name	capital [native name]	area (sq.km.)	population 1999-04-01 census	population 2009-04-01 census	population 2012-07-01 estimate
04	Cao Bang	Cao Bằng	Cao Bang town [tx. Cao Bằng]	6,707.9	490,335	507,183	515,200
06	Bac Kan	Bắc Kạn	Bac Kan town [tx. Bắc Kạn]	4,859.4	275,165	293,826	301,000
08	Tuyen Quang	Tuyên Quang	Tuyen Quang town [tx. Tuyên Quang]	5,867.3	676,174	724,821	738,900
10	Lao Cai	Lào Cai	Lao Cai city [tp. Lào Cai]	6,383.9	594,364	614,595	646,800
15	Yen Bai	Yên Bái	Yen Bai city [tp. Yên bái]	6,886.3	679,068	740,397	764,400
19	Thai Nguyen	Thái Nguyên	Thai Nguyen city [tp. Thái Nguyên]	3,534.7	1,045,906	1,123,116	1,150,200
20	Lang Son	Lạng Sơn	Lang Son town [tx. Lạng Sơn]	8,320.8	703,824	732,515	744,100
24	Bac Giang	Bắc Giang	Bac Giang town [tx. Bắc Giang]	3,848.9	1,492,899	1,554,131	1,588,500
25	Phu Tho	Phú Thọ	Viet Tri city [tp. Việt Trì]	3,533.4	1,261,559	1,316,389	1,335,900
11	Dien Bien	Điện Biên	Dien Bien Phu City [tp. Điện Biên]	9,562.9		490,306	519,300
12	Lai Chau	Lai Châu	Phong Tho town [tx. Phong Thổ]	9,068.8	587,582	370,502	397,500
14	Son La	Sơn La	Son La town [tx. Sơn La]	14,174.4	882,077	1,076,055	1,134,300
17	Hoa Binh	Hoà Bình	Hoa Binh town [tx. Hoà Bình]	4,608.7	756,713	785,217	806,100
R2	Red River Delta	Đồng bằng sông Hồng		21,050.9	17,838,676	19,584,287	20,236,700
01	Ha Noi	TP. Hà Nội	Hanoi City [tp. Hà Nội]	3,323.6	5,053,604	6,451,909	6,844,100
26	Vinh Phuc	Vĩnh Phúc		1,236.5	1,092,040	999,786	1,020,600

source: General Statistical Office, Vietnam.

note: TP. = thanh pho [thành phố] = city; tx. = thị xã = town.

region code	province [tỉnh]	native name	capital [native name]	area (sq.km.)	population 1999-04-01 census	population 2009-04-01 census	population 2012-07-01 estimate
			Vinh Yen town [tx. Vĩnh Phúc]				
27	Bac Ninh	Bắc Ninh	Bac Ninh town [tx. Bắc Ninh]	822.7	942,106	1,024,472	1,079,900
22	Quang Ninh	Quảng Ninh	Ha Long city [tp. Hạ Long]	6,102.3	1,004,839	1,144,988	1,177,200
30	Hai Duong	Hải Duong	Hai Duong city [tp. Hải Duong]	1,656.0	1,650,624	1,705,059	1,735,100
31	Hai Phong	TP. Hải Phòng	Hai Phong city [tp. Hải Phòng]	1,523.9	1,672,425	1,837,173	1,904,100
33	Hung Yen	Hưng Yên	Hung Yen town [tx. Hưng Yên]	926.0	1,069,158	1,127,903	1,145,600
34	Thai Binh	Thái Bình	Thai Binh town [tx. Thái Bình]	1,570.0	1,786,382	1,781,842	1,787,300
35	Ha Nam	Hà Nam	Phu Ly town [tx. Phủ Lý]	860.5	793,103	784,045	790,000
36	Nam Dinh	Nam Định	Nam Dinh city [tp. Nam Định]	1,652.6	1,890,240	1,828,111	1,836,900
37	Ninh Binh	Ninh Bình	Ninh Binh town [tx. Ninh Bình]	1,376.7	884,155	898,999	915,900
R3	North and South Central Coast	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung		95,835.8	18,087,097	18,835,154	19,173,600
38	Thanh Hoa	Thanh Hoá	Thanh Hoa city [tp. Thanh Hóa]	11,132.2	3,467,307	3,400,595	3,426,600
40	Nghe An	Nghệ An	Vinh city [tp. Vinh]	16,490.9	2,858,748	2,912,041	2,952,000
42	Ha Tinh	Hà Tĩnh	Ha Tinh town [tx. Hà Tĩnh]	5,997.8	1,268,968	1,227,038	1,230,500

source: General Statistical Office, Vietnam.

note: TP. = thanh pho [thành phố] = city; tx. = thị xã = town.

code	region province [tỉnh]	native name	capital [native name]	area (sq.km.)	population 1999-04-01 census	population 2009-04-01 census	population 2012-07-01 estimate
44	Quang Binh	Quảng Bình	Dong Hoi town [tx. Đồng Hới]	8,065.3	794,880	844,893	857,900
45	Quang Tri	Quảng Trị	Dong Ha town [tx. Đông Hà]	4,739.8	572,921	598,324	608,100
46	Thua Thien - Hue	Thừa Thiên - Huế	Hue City [tp. Huế]	5,033.2	1,044,875	1,087,420	1,114,500
48	Da Nang	TP. Đà Nẵng	Da Nang City [tp. Đà Nẵng]	1,285.4	684,846	887,435	973,800
49	Quang Nam	Quảng Nam	Tam Ky town [tx. Tam Kỳ]	10,438.4	1,373,687	1,422,319	1,450,100
51	Quang Ngai	Quảng Ngãi	Quang Ngai town [tx. Quảng Ngãi]	5,153.0	1,190,144	1,216,773	1,227,900
52	Binh Dinh	Bình Định	Quy Nhon city [tp. Quy Nhơn]	6,050.6	1,460,727	1,486,465	1,501,800
54	Phu Yen	Phú Yên	Tuy Hoa town [tx. Tuy Hòa]	5,060.6	787,282	862,231	877,200
56	Khanh Hoa	Khánh Hòa	Nha Trang City [tp. Nha Trang]	5,217.7	1,031,395	1,157,604	1,183,000
58	Ninh Thuan	Ninh Thuận	Phan Rang-Thap Cham town [tx. Phan Rang-Tháp Chàm]	3,358.3	504,997	564,993	576,700
60	Binh Thuan	Bình Thuận	Phan Thiet city [tx. Phan Thiết]	7,812.8	1,046,320	1,167,023	1,193,500
R4	Central Highlands	Tây Nguyên		54,641.0	4,059,928	5,115,135	5,379,600
62	Kon Tum	Kon Tum	Kon Tum town [tx. Kon Tum]	9,689.6	314,216	430,133	462,400
64	Gia Lai	Gia Lai	Plei Ku city [tp. Pleiku]	15,536.9	966,950	1,274,412	1,342,700
66	Dak Lak	Đắk Lắk	Buon Ma Thuot city [tp. Buôn Ma Thuật]	13,125.4	1,780,735	1,733,624	1,796,700
67	Dak Nong	Đắk Nông		6,515.6		489,392	543,200

source: General Statistical Office, Vietnam.

note: TP. = thanh pho [thành phố] = city; tx. = thị xã = town.

region code	province [tỉnh]	native name	capital [native name]	area (sq.km.)	population 1999-04-01 census	population 2009-04-01 census	population 2012-07-01 estimate
			Gia Nghia town [tx. Gia Nghĩa]				
68	Lam Dong	Lâm Đồng	Da Lat city [tp. Đà Lạt]	9,773.5	998,027	1,187,574	1,234,600
R5	Southeast	Đông Nam Bộ		23,598.0	10,158,606	14,067,361	15,192,300
70	Binh Phuoc	Bình Phước	Dong Xoai town [tx. Đồng Xoài]	6,871.5	653,926	873,598	912,700
72	Tay Ninh	Tây Ninh	Tay Ninh town [tx. Tây Ninh]	4,039.7	967,097	1,066,513	1,089,900
74	Binh Duong	Bình Dương	Thu Dau Mot town [tx. Thủ Dầu Một]	2,694.4	716,661	1,481,550	1,748,000
75	Dong Nai	Đồng Nai	Bien Hoa city [tp. Biên Hoà]	5,907.2	1,990,678	2,486,154	2,720,800
77	Ba Ria - Vung Tau	Bà Rịa- Vũng Tàu	Vung Tau city [tp. Vũng Tàu]	1,989.5	796,186	996,682	1,039,200
79	Ho Chi Minh City	TP. Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh City [tp. Hồ Chí Minh]	2,095.6	5,034,058	7,162,864	7,681,700
R6	Mekong River Delta	Đồng bằng sông Cửu Long		40,553.1	16,130,675	17,191,470	17,390,500
80	Long An	Long An	Tan An town [tx. Tân An]	4,492.4	1,305,687	1,436,066	1,458,200
82	Tien Giang	Tiền Giang	My Tho city [tp. Mỹ Tho]	2,508.3	1,604,165	1,672,271	1,692,500
83	Ben Tre	Bến Tre	Ben Tre town [tx. Bến Tre]	2,357.7	1,298,959	1,255,946	1,258,500
84	Tra Vinh	Trà Vinh	Tra Vinh town [tx. Trà Vinh]	2,341.2	966,949	1,003,012	1,015,300
86	Vinh Long	Vĩnh Long	Vinh Long town [tx. Vĩnh Long]	1,504.9	1,010,521	1,024,707	1,033,600

source: General Statistical Office, Vietnam.

note: TP. = thanh pho [thành phố] = city; tx. = thị xã = town.

region code	province [tỉnh]	native name	capital [native name]	area (sq.km.)	population 1999-04-01 census	population 2009-04-01 census	population 2012-07-01 estimate
87	Dong Thap	Đồng Tháp	Sa Dec town [tx. Sa Đéc]	3,377.0	1,566,571	1,666,467	1,676,300
89	An Giang	An Giang	Long Xuyen city [tp. Long Xuyên]	3,536.7	2,044,376	2,142,709	2,153,700
91	Kien Giang	Kiên Giang	Rach Gia town [tx. Rạch Giá]	6,348.5	1,497,639	1,688,248	1,726,200
92	Can Tho	Cần Thơ	Can Tho city [tp. Cần Thơ]	1,409.0	1,809,444	1,188,435	1,214,100
93	Hau Giang	Hậu Giang	Vi Thanh Town [tx. Vị Thanh]	1,602.5		757,300	769,700
94	Soc Trang	Sóc Trăng	Soc Trang town [tx. Sóc Trăng]	3,311.6	1,172,404	1,292,853	1,301,900
95	Bac Lieu	Bạc Liêu	Bac Lieu town [tx. Bạc Liêu]	2,468.7	735,130	856,518	873,400
96	Ca Mau	Cà Mau	Ca Mau town [tx. Cà Mau]	5,294.9	1,118,830	1,206,938	1,217,100
total				330,951.1	76,327,900	85,846,997	88,772,900

source: General Statistical Office, Vietnam.

note: TP. = thanh pho [thành phố] = city; tx. = thị xã = town.

## Main cities

name	native name	population 1999-04-01 census	population 2009-04-01 census	latitude / longitude
Ho Chi Minh [Saigon]	Hồ Chí Minh	4,207,825	5,968,384	<a href="#">10.75/106.67</a>
Hanoi	Hà Nội	1,523,936	2,644,536	<a href="#">21.01/105.80</a>
Haiphong	Hải Phòng	569,771	846,191	<a href="#">20.86/106.68</a>
Can Tho	Cần Thơ	245,364	783,122	<a href="#">10.03/105.78</a>
Da Nang	Đà Nẵng	543,637	770,911	<a href="#">16.07/108.22</a>
Bien Hoa	Biên Hoà	435,400	652,646	
Hue	Huế	233,768	302,983	<a href="#">16.47/107.60</a>
Nha Trang	Nha Trang	261,121	292,693	<a href="#">12.25/109.18</a>
Vung Tau	Vũng Tàu	196,754	282,415	<a href="#">10.35/107.07</a>
Qui Nhon	Quy Nhơn	218,484	255,463	<a href="#">13.77/109.23</a>
Long Xuyen	Long Xuyên	191,456	245,699	<a href="#">10.38/105.42</a>
Vinh	Vinh	163,759	215,577	<a href="#">18.67/105.67</a>

source: General Statistical Office, Vietnam.

name	native name	population 1999-04-01 census	population 2009-04-01 census	latitude / longitude
Buon Ma Thuot	Buôn Ma Thuột	175,742	211,891	<a href="#">12.67/108.05</a>
Rach Gia	Rạch Giá	174,717	210,784	<a href="#">10.02/105.08</a>
Ha Long (Hong Gai)	Hạ Long	159,231	201,990	<a href="#">20.95/107.08</a>
Thai Nguyen	Thái Nguyên	154,274	199,732	<a href="#">21.59/105.84</a>
Nam Dinh	Nam Định	160,421	193,768	<a href="#">20.42/106.17</a>
Phan Thiet	Phan Thiết	141,419	189,619	
Thu Dau Mot	Thủ Dầu Một	..	187,379	
Da Lat	Đà Lạt	143,825	184,755	<a href="#">11.93/108.42</a>
Hai Duong	Hải Dương	111,686	170,420	
Cam Pha	Cam Pha	124,326	168,196	<a href="#">21.02/107.32</a>
Pleiku	Pleiku	..	162,051	
Phan Rang	Phan Rang	..	152,906	
Thanh Hoa	Thanh Hoá	130,081	147,559	
Soc Trang	Sóc Trăng	114,161	136,018	
My Tho	Mỹ Tho	104,620	130,381	<a href="#">10.38/106.38</a>
Ca Mau	Cà Mau	102,887	129,896	
Tuy Hoa	Tuy Hòa	..	122,438	
Bac Lieu	Bạc Liêu	..	109,529	
Thai Binh	Thái Bình	..	106,915	
Vinh Long	Vĩnh Long	..	103,067	

source: General Statistical Office, Vietnam.